

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỶ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 5530/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 54.500 tỷ đồng (*năm mươi bốn ngàn năm trăm tỷ đồng*). Trong đó: Thu nội địa: 40.000 tỷ đồng (*bốn mươi ngàn tỷ đồng*); thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 14.500 tỷ đồng (*mười bốn ngàn năm trăm tỷ đồng*).

(Phụ lục I kèm theo).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 19.201 tỷ đồng¹ (*mười chín ngàn hai trăm lẻ một tỷ đồng*). Trong đó: Thu nội địa để cân đối ngân sách: 17.083 tỷ đồng (*mười bảy ngàn không trăm tám mươi ba tỷ đồng*); bổ sung cân đối thu, chi ngân sách địa

¹ Trong tổng thu ngân sách địa phương chưa bao gồm nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương 811 tỷ đồng.

phương từ nguồn kết dư các năm trước chuyển sang (bao gồm cả nguồn cải cách tiền lương): 2.118 tỷ đồng (*hai ngàn một trăm mười tám tỷ đồng*).

- Tổng chi ngân sách địa phương: 20.239 tỷ đồng (*hai mươi ngàn hai trăm ba mươi chín tỷ đồng*). Bao gồm:

+ Chi cân đối ngân sách địa phương: 19.000 tỷ đồng (*mười chín ngàn tỷ đồng*). Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 7.650 tỷ đồng (*bảy ngàn sáu trăm năm mươi tỷ đồng*), chi thường xuyên: 10.645 tỷ đồng (*mười ngàn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*), chi trả nợ lãi vay: 55 tỷ đồng (*năm mươi lăm tỷ đồng*), dự phòng ngân sách: 650 tỷ đồng (*sáu trăm năm mươi tỷ đồng*);

+ Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương (nguồn vốn tỉnh vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 1.193 tỷ đồng² (*một ngàn một trăm chín mươi ba tỷ đồng*);

+ Dự toán chi từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông do Trung ương bổ sung có mục tiêu về cho ngân sách địa phương³: 46 tỷ đồng (*bốn mươi sáu tỷ đồng*).

(Phụ lục II, III kèm theo)

- Thu từ nguồn vốn tỉnh vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bồi chi ngân sách địa phương: 1.193 tỷ đồng (*một ngàn một trăm chín mươi ba tỷ đồng*).

(Phụ lục IV kèm theo).

3. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2019 (*Phụ lục V kèm theo*).

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2019 (*Phụ lục VI kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2019 (*Phụ lục VII kèm theo*).

- Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2019 (*Phụ lục VIII kèm theo*).

- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019 (*Phụ lục IX kèm theo*).

- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2019 (*Phụ lục X kèm theo*).

- Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2019 (*Phụ lục XI kèm theo*).

² Trong tổng số chi nêu trên đã bao gồm 460,4 triệu đồng để hoàn trả nguồn tạm ứng trong năm 2018 của ngân sách tỉnh.

³ Tam tính dự toán chi trong 811 tỷ đồng Trung ương bổ sung có mục tiêu về cho ngân sách địa phương.

- Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2019 (Phụ lục XII kèm theo).

- Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2019 (Phụ lục XIII kèm theo).

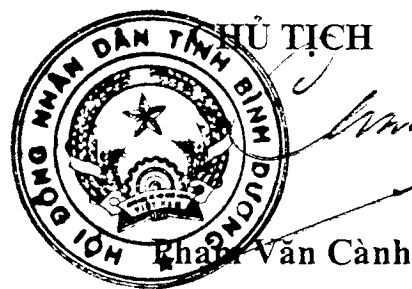
Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch - Đầu tư;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Công báo, Website, Báo, Đài PT-TH Bình Dương;
- Phòng TH, Phòng HC-TC-QT;
- Lưu: VT.





Phụ lục I

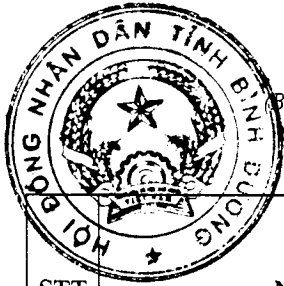
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	50.000.000	17.519.789	54.500.000	18.548.616	109%	106%
I	Thu nội địa	36.000.000	17.519.789	40.000.000	18.548.616	111%	106%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.125.000	412.680	1.134.000	418.992	101%	102%
	Thuế giá trị gia tăng	802.400	288.864	838.200	301.752		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.600	110.016	273.000	98.280		
	Thuế TTĐB	5.000	1.800	6.000	2.160		
	Thuế tài nguyên	12.000	12.000	16.800	16.800		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.700.000	1.004.000	2.892.000	1.134.560	107%	113%
	Thuế giá trị gia tăng	1.275.100	459.036	1.154.000	415.440		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.314.900	473.364	1.442.000	519.120		
	Thuế TTĐB	60.000	21.600	150.000	54.000		
	Thuế tài nguyên	50.000	50.000	146.000	146.000		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.120.000	3.714.680	11.700.000	4.184.711	116%	113%
	Thuế giá trị gia tăng	3.142.370	1.131.253	3.974.000	1.430.640		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.822.630	2.096.147	6.854.000	2.467.440		
	Thuế TTĐB	1.000.000	332.280	865.700	280.331		
	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.300	6.300		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	150.000	150.000		0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.100.000	2.949.280	9.760.000	3.550.720	120%	120%
	Thuế giá trị gia tăng	4.124.000	1.484.640	5.299.000	1.907.640		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.204.000	1.153.440	3.700.000	1.332.000		
	Thuế TTĐB	720.000	259.200	703.000	253.080		
	Thuế tài nguyên	52.000	52.000	58.000	58.000		
5	Lệ phí trước bạ	1.140.000	1.140.000	1.300.000	1.300.000	114%	114%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
7	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	68.000	68.000	50.000	50.000	74%	74%
8	Thuế thu nhập	4.800.000	1.728.000	5.460.000	1.965.600	114%	114%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.390.000	186.149	1.750.000	234.360	126%	126%
10	Phí và lệ phí	320.000	245.000	320.000	250.000	100%	102%
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
12	Tiền sử dụng đất	2.800.000	2.800.000	2.050.000	2.050.000	73%	73%
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.370.000	1.370.000	1.100.000	1.100.000	80%	80%
14	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2.000	2.000		0		
16	Thu khác ngân sách	480.000	315.000	583.000	408.673	121%	130%
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	120.000	60.000	60.000	50%	50%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	35.000	35.000	436.000	436.000	1246%	1246%
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	1.405.000	1.405.000	98%	98%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu	14.000.000	0	14.500.000	0	104%	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB	2.269.000		2.290.000		101%	
2	Thuế GTGT	11.685.000		12.158.000		104%	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	12.000					
4	Thuế bảo vệ môi trường	10.000		12.000		120%	
5	Thu khác	24.000		40.000		167%	
IV	Thu viện trợ						



Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Ban hành kèm theo Nghị quyết số **24** /NQ-HĐND ngày **10** tháng **11** năm **2018**
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.834.956	18.872.492	19.201.257	328.765	102%
	<i>Tổng nguồn thu cân đối NSDP (I+IV+V+VI)</i>	<i>17.834.956</i>	<i>18.872.492</i>	<i>19.201.257</i>	<i>328.765</i>	<i>102%</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.581.607	16.207.030	17.083.561	876.531	105%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.309.800	7.794.000	7.286.773	-507.227	93%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.584.566	9.725.789	11.261.843	1.536.054	116%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1.312.759	-1.312.759	-1.465.055	-152.296	112%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên					
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư			2.117.696	2.117.696	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	510.956	2.665.462		-2.665.462	
VI	Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018	742.393				
B	TỔNG CHI NSDP	17.550.356	17.550.356	20.239.040	2.688.684	115%
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.510.956	17.510.956	19.000.000	1.489.044	109%
1	Chi đầu tư phát triển	7.061.323	7.061.211	7.650.020	588.697	108%
2	Chi thường xuyên	9.809.633	10.449.745	10.645.080	835.447	109%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay			54.900	54.900	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	640.000		650.000	10.000	102%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39.400	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
V	Chi an toàn giao thông từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu			45.840	45.840	
C	BỘI CHI NSĐP/ BỘI THU NSĐP (TỔNG THU CÂN ĐỐI NSĐP - TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP)	324.000	1.361.536	201.257	-1.160.279	15%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	39.400	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
I	Vay để bù đắp bội chi	39.400	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
II	Vay để trả nợ gốc					



Phụ lục III

TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Nội dung chi B	Dự toán năm 2018 1	Dự toán năm 2019 2	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	17.550.356	20.239.040	2.688.684	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	17.510.956	19.000.000	1.489.044	109%
I	Chi đầu tư phát triển	7.061.323	7.650.020	588.697	108%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.010.956	7.500.000	489.044	107%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.989			
	Chi khoa học và công nghệ	1.850			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532.760	1.381.088	848.328	259%
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.516.000	1.405.000	-111.000	93%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50.367	150.020	99.653	298%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9.809.633	10.645.080	835.447	109%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.674.588	3.872.144	197.556	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	80.658	73.746	-6.912	91%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay		54.900		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	640.000	650.000	10.000	102%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39.400	1.193.200	1.153.800	3028%
E	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		45.840	45.840	

Phụ lục IV

CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán 2019	Số sánh ..
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSĐP	18.872.492	19.201.257	328.765
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	17.510.956	19.000.000	1.489.044
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	1.361.536	201.257	-1.160.279
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	5.255.937	5.564.585	308.648
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	151.834	191.234	39.400
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP(%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	151.834	191.234	39.400
3	Vay trong nước			
II	Trả nợ gốc trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay			
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước			
	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ			
	Từ nguồn vốn vay để trả nợ gốc			
	Bội thu NSĐP			
	Tăng thu, tiết kiệm chi			
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	39.400	1.193.200	1.153.800
1	Theo mục đích vay			
	Vay để bù đắp bội chi			
	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	39.400	1.193.200	1.153.800
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	39.400	1.193.200	1.153.800
	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	191.234	1.384.434	1.193.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP(%)			
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	191.234	1.384.434	1.193.200
	Vốn trong nước khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ		54.900	54.900

Phụ lục V


**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	12.329.770	12.912.587	13.221.189	308.602	102%
	<i>Nguồn thu cân đối ngân sách (1+ 4+5+ 6+7)</i>	12.329.770	12.912.587	13.221.189		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.485.557	12.179.604	12.550.450	370.846	103%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên					
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư			1.838.961		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	414.579	2.045.742		-2.045.742	
6	Số giảm nguồn thu NSĐP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1.312.759	-1.312.759	-1.168.222	144.537	
7	Bổ sung cân đối thu chi NSĐP từ nguồn CCTL năm 2018	742.393				
II	Chi ngân sách	12.369.170	12.497.451	14.460.229	2.091.059	117%
	<i>Chi cân đối ngân sách(1+2)</i>	12.329.770	12.458.051	13.221.189	891.419	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.936.579	9.030.666	9.718.000	781.421	109%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.393.191	3.427.385	3.503.189	109.998	103%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.393.191	3.393.191	3.341.925		
	Chi bổ sung có mục tiêu		34.194	161.264		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
5	Chi từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39.400	39.400	1.193.200		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
6	Chi an toàn giao thông từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu			45.840		
IV	Bội chi NSDP/ Bội thu NSDP (Tổng thu cân đối NSDP - Tổng chi cân đối NSDP)	0	454.536	0		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	8.898.377	9.387.290	9.483.297	96.007	101%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.408.809	5.340.185	5.998.166	657.981	112%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3.393.191	3.427.385	3.503.189	75.804	102%
	Thu bổ sung cân đối NS	3.393.191	3.393.191	3.341.925		
	Thu bổ sung có mục tiêu		34.194	161.264		
3	Thu kết dư			278.775		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.377	619.720		-619.720	
5	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-296.833		
II	Chi ngân sách	8.574.377	8.480.290	9.282.000	707.623	108%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.574.377	8.480.290	9.282.000	707.623	108%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



Phụ lục VI

BẢNG TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập	6. Phí lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu khác ngân sách	10. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	15.789.000	15.789.000	9.760.000	1.300.000		50.000	985.000	180.000	1.100.000	2.050.000	358.000	6.000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3.023.620	3.023.620	1.521.620	676.000		23.000	213.000	30.000	33.000	437.000	90.000	
2	Thị xã Thuận An	3.901.360	3.901.360	2.484.360	392.000		8.000	192.000	35.000	185.000	527.500	76.000	1.500
3	Thị xã Dĩ An	3.645.700	3.645.700	2.631.700	59.000		6.000	156.000	41.000	214.000	486.500	48.000	3.500
4	Thị xã Tân Uyên	1.792.162	1.792.162	946.062	37.000		2.100	106.000	21.000	359.000	280.000	41.000	
5	Thị xã Bến Cát	2.007.174	2.007.174	1.503.174	56.000		7.000	146.000	18.000	117.000	130.000	30.000	
6	Huyện Phú Giáo	281.512	281.512	137.012	20.000		500	43.000	4.000	31.000	36.000	10.000	
7	Huyện Dầu Tiếng	349.157	349.157	165.757	19.000		400	46.000	7.000	55.000	43.000	13.000	
8	Huyện Bàu Bàng	313.339	313.339	133.339	15.000		2.000	48.000	4.000	36.000	63.000	12.000	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	474.976	474.976	236.976	26.000		1.000	35.000	20.000	70.000	47.000	38.000	1.000

Phụ lục VII

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1		2
	TỔNG CHI NSĐP	20.239.040	10.957.040	9.282.000
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	19.000.000	9.718.000	9.282.000
I	Chi đầu tư phát triển	7.650.020	6.320.020	1.330.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.500.000	6.170.000	1.330.000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.440		
	Chi khoa học và công nghệ	1.850		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	1.381.088	1.381.088	
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1.405.000	1.405.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150.020	150.020	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	10.645.080	2.903.080	7.742.000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.872.144	1.120.937	2.751.207
2	Chi khoa học và công nghệ	73.746	67.496	6.250
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	54.900	54.900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
V	Dự phòng ngân sách	650.000	440.000	210.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0		
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1.193.200	1.193.200	
D	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	45.840	45.840	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Bàn hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018

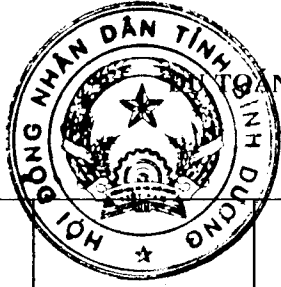
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	14.460.229
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.503.189
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.718.000
I	Chi đầu tư phát triển	6.320.020
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.170.000
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873.440
b	Chi khoa học và công nghệ	1.850
c	Chi quốc phòng	124.100
d	Chi an ninh	236.400
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	1.333.698
e	Chi SN văn hóa thông tin	296.281
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	54.682
h	Chi SN thể dục thể thao	3.500
i	Chi SN bảo vệ môi trường	860.250
k	Chi SN kinh tế	2.303.170
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18.049
m	Chi đảm bảo XH	6.928
n	Chi khác	57.652
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150.020
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.903.080
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.120.937
b	Chi khoa học và công nghệ	67.496

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
c	Chi quốc phòng	70.000
d	Chi an ninh	59.045
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	208.343
e	Chi SN văn hóa thông tin	81.250
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	54.522
i	Chi SN bảo vệ môi trường	127.976
k	Chi SN kinh tế	428.800
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	504.015
m	Chi đảm bảo XH	166.259
n	Chi khác	14.437
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	54.900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	440.000
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1.193.200
D	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	45.840
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Phụ lục IX

BẢNG CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	6.170.000	873.440	1.850	124.100	236.400	1.333.698	296.281	54.682	3.500	860.250	2.303.170	1.749.952	433.095	0	18.049	6.928	57.652
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2.786.820					1.116.806	153.500	232			1.458.680	1.261.535	196.145		500		57.102
2	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	3.980										3.980						
3	UBND Thị xã Bến Cát	112.590	66.690					15.100				30.800	30.500	300				
4	UBND huyện Bàu Bàng	145.500	33.300				70.000	25.000				17.200	17.200					
5	UBND huyện Dầu Tiếng	81.500	55.000					100				25.900	25.900					500
6	Bệnh viện phục hồi chức năng	406					310					96						
7	Sở Nội vụ	500														500		
8	BVĐK tỉnh	16.818					13.818					3.000						
9	Dài PTTH BD	54.450							54.450									
10	Sở KH&ĐT	1.400														1.400		
11	Sở KH&CN	1.850		1.850														
12	Sở LĐ - TBXH	7.000	2.000														5.000	
13	Sở TN&MT	2.670									2.170					500		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	820					820											
15	UBND huyện Phú Giáo	113.080	70.000				50					42.980						50
16	UBND thị xã Thuận An	239.200	236.900								500	1.800	1.800					
17	Sở Thông tin và Truyền thông	151										102				49		
18	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	44.000						40.500		3.500								
19	Báo Bình Dương	81						81										
20	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	10.000						10.000										
21	Bệnh viện Y học cổ truyền	994					994											
22	UBND thị xã Dĩ An	342.360	135.650					28.000			128.000	50.710	50.710					
23	Văn phòng Tỉnh ủy	500														500		
24	Sở Xây dựng	14.600														14.600		
25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	109.100			109.100													
26	Công an tỉnh Bình Dương	236.400				236.400												
27	UBND TP Thủ Dầu Một	370.535	96.000		15.000						500	257.107	257.107				1.928	
28	UBND TX Tân Uyên	248.000	92.800				100.000					55.200	52.200					
29	UBND huyện Bắc Tân Uyên	193.000	85.100				30.900	24.000				53.000	53.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
30	Công ty TNHH I TV CTN MT Bình Dương	795.045									729.080	65.965						
31	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	236.650										236.650		236.650				



Phụ lục X

CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực													
			Chi giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Chi khoa học Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, Dân số và Gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của CQ quản lý Nhà nước Đảng Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông Vận tải	Chi nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2.903.080	1.120.937	67.496	70.000	59.045	208.343	81.250	54.522	127.976	428.800	140.419	93.586	504.015	166.259	14.437
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2.599.242	1.120.937	65.908			208.343	77.787	54.522	124.299	422.949	140.419	92.768	358.238	166.259	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	13.475												13.475		
2	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội	750												750		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	107.429									84.188			23.241		
4	Sở Ngoại vụ	8.532												8.532		
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	15.613								550				15.063		
6	Sở Tài chính	13.972												13.972		
7	Thanh tra tỉnh	10.641												10.641		
8	Trường Chính trị	25.237	25.237													
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	147.726	134.876	12.850												
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	35.562	35.562													
11	Trường Cao đẳng Y tế	4.900	4.900													
12	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	21.598	21.598													
13	Ban An toàn Giao thông	5.680												5.680		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực													
			Chi giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Chi khoa học Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, Dân số và Gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của CQ quản lý Nhà nước Đảng Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông Vận tải	Chi nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	800									800	800				
15	Trung tâm Đăng kiểm Tư nhân	2.460									2.460	2.460				
16	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	13.385					13.385									
17	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	3.293								130				3.163		
18	Quỹ Phát triển KHCN	22.040		22.040												
19	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	233									233					
20	BQL DA Đầu tư XD tỉnh															
21	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	124.920								1.993	92.768		92.768	30.159		
22	Sở Tư Pháp	17.276									2.768			14.508		
23	Sở Khoa học và Công nghệ	29.562		21.990										7.572		
24	Sở Công thương	36.769								945	19.685			16.139		
25	Sở Xây dựng	17.148									2.831			14.317		
26	Sở Giao thông- Vận tải	49.709									32.159	32.159		17.550		
27	Quỹ Bảo trì đường bộ	105.000									105.000	105.000				
28	Sở Giáo dục- Đào tạo	812.248	800.294											11.954		
29	Sở Y tế	198.538	16.300				168.187			2.768				11.283		
30	Bảo hiểm Y tế HS, SV	18.858					18.858									
31	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	5.000					5.000									
32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	226.124	35.837								4.614			19.414	166.259	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực													
			Chi giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Chi khoa học Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, Dân số và Gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của CQ quản lý Nhà nước Đảng Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông Vận tải	Chi nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
33	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	193.389	37.662	2.800			2.913	77.787	54.522		6.894			10.811		
34	Sở Tài nguyên - Môi trường	170.282								94.379	58.374			17.529		
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	23.000								23.000						
36	Sở Thông tin - Truyền thông	45.780	2.376	6.228							8.645			28.531		
37	Sở Nội vụ	62.973	6.295								1.530			55.148		
38	Đài Phát thanh - Truyền hình															
39	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	9.340								534				8.806		
II	Khối đoàn thể	65.649						3.463		446	5.851		818	55.889		
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	10.214								326				9.888		
41	Tỉnh Đoàn	32.345						3.463			4.674		818	24.208		
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10.450									265			10.185		
43	Hội Nông dân	8.961									912			8.049		
	Quỹ Hỗ trợ nông dân	0														
44	Hội Cựu Chiến binh	3.679								120				3.559		
III	Các tổ chức XII và XII nghề nghiệp	21.478		1.588						385				19.505		
45	Hội Chữ thập đỏ	3.616												3.616		
46	Hội Văn học Nghệ thuật	7.157												7.157		
47	Hội Đông Y	796												796		
48	Hội Người mù	807												807		



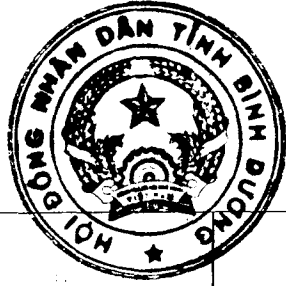
Phụ lục XI

PHỤ LỤC XI: DẪN VÀO ĐOÀN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019

Hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	15.789.000	5.998.166	2.284.507	10.687.000	3.713.659	3.503.189	0	278.775	9.282.000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3.023.620	1.413.120	788.953	1.733.797	624.167	477.175		46.815	1.831.556
2	Thị xã Thuận An	3.901.360	1.441.454	612.754	2.673.226	828.700	23.972		42.227	1.391.513
3	Thị xã Dĩ An	3.645.700	1.229.799	226.354	2.787.346	1.003.445	23.038		34.411	1.227.733
4	Thị xã Tân Uyên	1.792.162	530.981	154.426	1.045.985	376.555	436.431		31.990	964.924
5	Thị xã Bến Cát	2.007.174	737.004	143.636	1.648.246	593.368	261.348		28.188	917.387
6	Huyện Phú Giáo	281.512	112.371	47.801	179.361	64.570	720.093		30.069	862.534
7	Huyện Dầu Tiếng	349.157	162.694	87.059	210.098	75.635	694.282		30.654	867.142
8	Huyện Bàu Bàng	313.339	122.721	57.574	180.965	65.147	467.163		18.845	594.382
9	Huyện Bắc Tân Uyên	474.976	248.021	165.950	227.976	82.071	399.687		15.576	624.828



Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên					Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSK T (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách							
					Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	9.282.000	9.282.000	1.330.000			1.330.000			7.742.000	2.751.207	6.250		210.000						
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1.831.556	1.831.556	220.704			220.704			1.567.352	474.569	100		43.500						
2	Thị xã Thuận An	1.391.513	1.391.513	264.823			264.823			1.093.690	419.885	650		33.000						
3	Thị xã Dĩ An	1.227.733	1.227.733	256.208			256.208			942.525	419.733	300		29.000						
4	Thị xã Tân Uyên	964.924	964.924	101.688			101.688			842.736	313.009	500		20.500						
5	Thị xã Bến Cát	917.387	917.387	108.606			108.606			789.781	283.094	1.000		19.000						
6	Huyện Phú Giáo	862.534	862.534	98.454			98.454			745.080	264.651	500		19.000						
7	Huyện Dầu Tiếng	867.142	867.142	108.228			108.228			739.914	276.608	1.200		19.000						
8	Huyện Bàu Bàng	594.382	594.382	82.887			82.887			498.495	166.727	1.000		13.000						
9	Huyện Bắc Tân Uyên	624.828	624.828	88.402			88.402			522.426	132.931	1.000		14.000						

Phụ lục XIII

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

*Được ban hành kèm theo Nghị quyết số 24 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	161.264		161.264	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	42.141		42.141	
2	Thị xã Thuận An	23.972		23.972	
3	Thị xã Dĩ An	23.038		23.038	
4	Thị xã Tân Uyên	16.715		16.715	
5	Thị xã Bến Cát	16.355		16.355	
6	Huyện Phú Giáo	8.819		8.819	
7	Huyện Dầu Tiếng	13.556		13.556	
8	Huyện Bàu Bàng	9.638		9.638	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	7.030		7.030	